# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – KHTN 6

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuois học kì 1 khi kết thúc nội dung:*

*+ Nội dung Hóa học: Các thể của chất (Bài 8), Oxygen và k/khí ( Bài 9-10);Một số vật liệu…( Bài 11-14)*

*+ Nội dung Vật Lí: Mở đầu (Bài 1-3),* *Các phép đo (Từ bài 4-6),* *Các phép đo( Bài 7), Lực( Bài 35-36);*

*+ Nội dung Sinh Học: Tế bào( Bài 9-10);Từ tế bào đến cơ thể …( Bài 17-21);* *Đa dạng thế giới sống …( Bài 22-27)*

**- Thời gian làm bài:**

*90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:**

Kiểm tra trên giấy - *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 60% trắc nghiệm, 40% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

Mức độ đề:

*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

Phần trắc nghiệm:

6,0 điểm, *(gồm 24 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 8 câu):*

*Chọn đúng mỗi câu 0,25 điểm;*

Phần tự luận:

4,0 điểm *(Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1.** **Mở đầu**  *( Bài 1-3)-7t* | 2  (0.5đ) |  |  |  |  |  |  |  | 2  (0.5đ) |  | **0,5** |
| **2.Các phép đo**  *( Từ bài 4-6)-7t* | 2  (0.5đ) |  |  |  |  |  |  |  | 2  (0.5đ) |  | **0,5** |
| **3.Các thể của chất**  *(Bài 8)-4t* | 1  (0.25đ) |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0.25đ) |  | **0,25** |
| **4. Oxygen và k/khí**  *( Bài 9-10)-4t* | 1  (0.25đ) |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0.25đ) |  | **0,25** |
| **5. Tế bào**  *( Bài 9-10)-8t* | 2  (0.5đ) |  |  |  |  |  |  |  | 2  (0.5đ) |  | **0,5** |
| ***6.Từ tế bào đến cơ thể …****( Bài 17-21)-7t* |  |  | 2  (0.5đ) |  |  |  |  |  | 2  (0.5đ) |  | **0,5** |
| ***7.Các phép đo***  *( Bài 7)-3t* | 1  (0.25đ) |  |  | 1  (0.5đ) |  |  |  |  | 1  (0.25đ) | 1  (0.5đ) | **0,75** |
| ***8. Lực***  *( Bài 35-36)-4t* | 1  (0.25đ) |  | 1  (0.25đ) |  |  | 1  (0.5đ) |  |  | 2  (0.5đ) | 1  (0.5đ) | 1,0 |
| ***9.*** ***Một số vật liệu…***  *( Bài 11-14)-7t* | 1  (0.25đ) |  | 2  (0.5đ) | 1  (0.5đ) |  | 1  (0.5đ) |  |  | 3  (0.75đ) | 2  (1.0đ) | 1,75 |
| ***10. Đa dạng TGS***  *( Bài 22-27)-15t* | 5  (1.25đ) |  | 3  (0,75đ) |  |  | 1  (1.0đ) |  | 1  (1.0đ) | 8  (2.0đ) | 2  (2.0đ) | 4,0 |
| **Số câu/ số ý** | **16** |  | **8** | **2** |  | **3** |  | **1** | **24** | **6** | **30** |
| **Điểm số** | **4,0đ** |  | **2,0đ** | **1,0đ** |  | **2,0đ** |  | **1,0đ** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1.0 điểm** | | **10.0** | | **10,0 điểm** |

**b) Bảng đặc tả:**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Ý số/câu số) | TN  (Câu số) |
| ***1. Mở đầu (Bài 1-3)*** | | | | | | |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C1 |
| – Nêu được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  | 1 |  | C2 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| Đo chiều dài; Đo khối lượng; Đo thời gian. | **2. Các phép đo (Bài 4-6)** | |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài của một vật. |  | 1 |  | C3 |
| - Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. |  | 1 |  | C4 |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của cân. |  |  |  |  |
| - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| - Dùng đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Đo được thời gian bằng đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| **Vd cao** | - Thiết kế được phương án đo độ dày của 1 tờ giấy. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. ( Bài 8)*** | |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  | 1 |  | C5 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
|  | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
|  | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. |  |  |  |  |
|  | ***4. Oxygen (oxi) và không khí (Bài 9-10)*** | |  |  |  |  |
| – Oxygen  Không khí và bảo vệ môi trường không khí | **Nhận biết** | Nêu được một số tính chất của Oxygen |  | 1 |  | C6 |
| Nêu thành phần của không khí |  |  |  |  |
| Vai trò của không khí đối với tự nhiên |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | **5. Chủ đề 6: Tế bào-Đơn vị cơ sở của sự sống** | |  |  |  |  |
| **Tế bào-Đơn vị cơ sở của sự sống** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. |  | 1 |  | C7 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  | 1 |  | C8 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | **6. Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể: (Bài 17-21)** | |  |  |  |  |
| **Từ tế bào đến cơ thể** | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ. |  | 1 |  | C9 |
|  | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  | 1 |  | C10 |
| **Vận dụng** | - Thực hành: |  |  |  |  |
|  | + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); |  |  |  |  |
|  | + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; |  |  |  |  |
|  | + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
|  | **7. Chủ đề 1. Các phép đo (Bài 7)** | |  |  |  |  |
| **Đo nhiệt độ** | **Nhận biết** | - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
|  | - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  | **1** |  | C11 |
|  | - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
|  | - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
|  | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của mỗi loại nhiệt kế. | **1** |  | C25 |  |
|  | - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại. |  |  |  |  |
|  | **8. Chủ đề 9. Lực (Bài 35,36)** | |  |  |  |  |
| ***Lực và tác dụng của lực*** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | **1** |  | C12 |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. | **1** |  | C26 |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | **1** |  | C13 |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
|  | ***9. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (Bài 11-14)*** | |  |  |  |  |
| Một số vật liệu  Một số nhiên liệu  Một số nguyên liệu  Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | Nêu được cách sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
| Nêu khái niệm vật liệu |  | 1 |  | C14 |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... | 1 | 1 | C27a | C15 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  | 1 |  | C16 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. | 1 |  | C27b |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***10. Chủ đề 8:* Đa dạng thế giới sống (Bài 22-27)** | |  |  |  |  |
| **Đa dạng thế giới sống** | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | 1 |  | C17 |
| Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 2 |  | C18,19 |
| Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 2 |  | C20,21 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  | 1 |  | C22 |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  | 1 |  | C23 |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  | 1 |  | C24 |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | **1** |  | C28 |  |
| - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, …) |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Biết cách làm sữa chua, ... | **1** |  | C29 |  |

**2. ĐỀ BÀI KIỂM TRA**

**I. Trắc nghiệm khách quan.**

**Hãy chọn đáp án đúng và điền vào bảng sau**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Câu** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **Đáp án** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Câu 1. Khoa học tự nhiên nghiên cứu về lĩnh vực nào dưới đây?**

A. Các sự vật, hiện tượng tự nhiên, các quy luật tự nhiên.

B. Quy luật xã hội.

C. Văn hóa – nghệ thuật.

D. Văn học.

**Câu 2. Lĩnh vực chuyên nghiên cứu về thực vật thuộc lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?**

A. Vật lý. B. Hóa học.

C. Sinh học. D. Khoa học Trái Đất

**Câu 3. Giới hạn đo của một thước là chiều dài**

A. lớn nhất ghi trên thước.

B. nhỏ nhất ghi trên thước.

C. giữa hai vạch liên tiếp trên thước.

D. giữa hai vạch chia nhỏ nhất trên thước.

**Câu 4. Cho các bước thực hiện phép đo như sau:**

1. Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo
2. Chọn đồng hồ phù hợp
3. Thực hiện đo thời gian bằng đồng hồ
4. Ước lượng khoảng thời gian cần đo
5. Hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách trước khi đo

Cách sắp xếp các bước khi thực hiện đo thời gian nào sau đây là đúng?

A. (2),(4),(3),(1),(5) B. (1),(4),(2),(5),(3)

C. (5),(2),(1),(4),(3) D. (4), (2), (5),(3),(1)

**Câu 5. Quá trình nào sau đây thể hiện tính chất hóa học?**

A. Hòa tan đường vào nước

B. Cô cạn nước đường thành đường

C. Đun nóng đường tới lúc xuất hiện chất màu đen.

D. Đun nóng đường ở thể rắn để chuyển sang đường ở thể lỏng

**Câu 6. Oxygen có tính chất nào sau đây?**

A. Ở điều kiện thường Oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước nặng hơn không khí, không duy trì sự cháy.

B. Ở điều kiện thường Oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước nặng hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

C. Ở điều kiện thường Oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước nhẹ hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

D. Ở điều kiện thường Oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan nhiều trong nước nặng hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**Câu 7. Đơn vị chức năng cơ bản của cơ thể là**

A. tế bào B. bào quan

C. cơ quan D. hệ cơ quan

**Câu 8. Ở những bộ phận sinh dưỡng, sau khi phân chia một lần thì từ một tế bào mẹ sẽ tạo ra bao nhiêu tế bào con ?**

A. 8 B. 1 C. 4 D. 2

**Câu 9: Lá cây thuộc cấp độ tổ chức nào ?**

A. Tế bào. B. Mô. C. Cơ quan. D. Hệ cơ quan.

**Câu 10. Vật sống nào sao đây thuộc nhóm cơ thể đơn bào ?**

A. Trùng roi, trùng giày, trùng biến hình, trùng kiết lỵ.

B. Trùng giày, trùng biến hình, rêu, tảo silic.

C. Trùng roi, trùng biến hình, rêu, tảo silic.

D. Trùng giày, trùng chỉ, rêu, tảo silic.

**Câu 11. Theo thang nhiệt độ Celsius, nhiệt độ nước đá đang tan là**

A.0oC B. 100 oC C. 37 oC D. 42 oC

**Câu 12. Đơn vị nào sau đây là đơn vị của lực?**

A. Kilôgam (kg) B. Niutơn (N) C. Centimét (cm) D. Lít (l)

**Câu 13: Treo vật vào đầu dưới của một lò xo, lò xo dãn ra. Khi đó**

**A.** lò xo tác dụng vào vật một lực đẩy. **B.** vật tác dụng vào lò xo một lực nén.

**C.** lò xo tác dụng vào vật một lực nén. **D.** vật tác dụng vào lò xo một lực kéo.

**Câu 14. Vật liệu là**

A. một số thức ăn được con người sử dụng hàng ngày

B. một chất được dụng trong xây dựng như sắt, cát, xi măng…

C. một chất hoặc hỗn hợp một số chất được con người sử dụng như là nguyên liệu đầu vào trong một quá trình sản xuất hoặc chế tạo ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống.

D. gồm nhiều chất trộn lẫn vào nhau.

**Câu 15. Vật liệu nào dưới đây được sử dụng ngoài mục đích xây dựng còn hướng tới bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững?**

A. Gỗ tự nhiên. B. Kim loại.

C. Gạch không nung. D. Gạch chịu lửa.

**Câu 16. Vật liệu nào sau đây không thể tái chế?**

A. Thủy tinh. B. Thép xây dựng.

C. Nhựa composite. D. Xi măng.

**Câu 17: Tên phổ thông của loài được hiểu là**

A. cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.

B. tên giống + tên loài + (tên tác giả, năm công bố).

C. cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.

D. tên loài + tên giống + (tên tác giả, năm công bố).

**Câu 18. Trong các bệnh sau đâỵ, bệnh nào do virus gây nên?**

A. Bệnh kiết lị. B. Bệnh dại.

C. Bệnh vàng da. D. Bệnh tả.

**Câu 19: Virus nào gây nên đại dịch Covid 19?**

A. HIV. B. Corona.

C. HP. D. Andenovirus.

**Câu 20. Bệnh kiết lị do tác nhân nào gây nên ?**

A. Trùng kiết lị. B. Trùng roi xanh.

C. Trùng sốt rét. D. Trùng biến hình.

**Câu 21: Trùng sốt rét là tác nhân của căn bệnh nào sau đây?**

A. Bệnh kiết lị. B. Bệnh lao.

C. Bệnh sốt rét. D. Bệnh sốt xuất huyết.

**Câu 22: Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?**

A. Loài —> Chi (giống) —> Họ —> Bộ —> Lớp —> Ngành —> Giới.

B. Chi (giống) —> Loài —> Họ —> Bộ —> Lớp —> Ngành —> Giới.

C. Giới —> Ngành —>Lớp —> Bộ —> Họ —> Chi (giống) —> Loài.

D. Loài —> Chi (giống) —> Bộ —> Họ —> Lớp —> Ngành —> Giới.

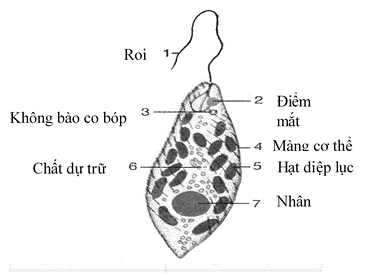
**Câu 23: Nhận định nào sau đây *không* đúng khi nói về cấu trúc của virus?**

A. Virus đã có cấu trúc tế bào.

B. Virus chưa có cấu trúc tế bào.

C. Virus chỉ có vỏ là protein và lõi là axit nucleic.

D. Virus chưa có cấu trúc tế bào và có vỏ là protein và lõi là axit nucleic.

**Câu 24. Quan sát hình ảnh bên và cho biết đây là loài sinh vật nào?**

A. Trùng đế giày

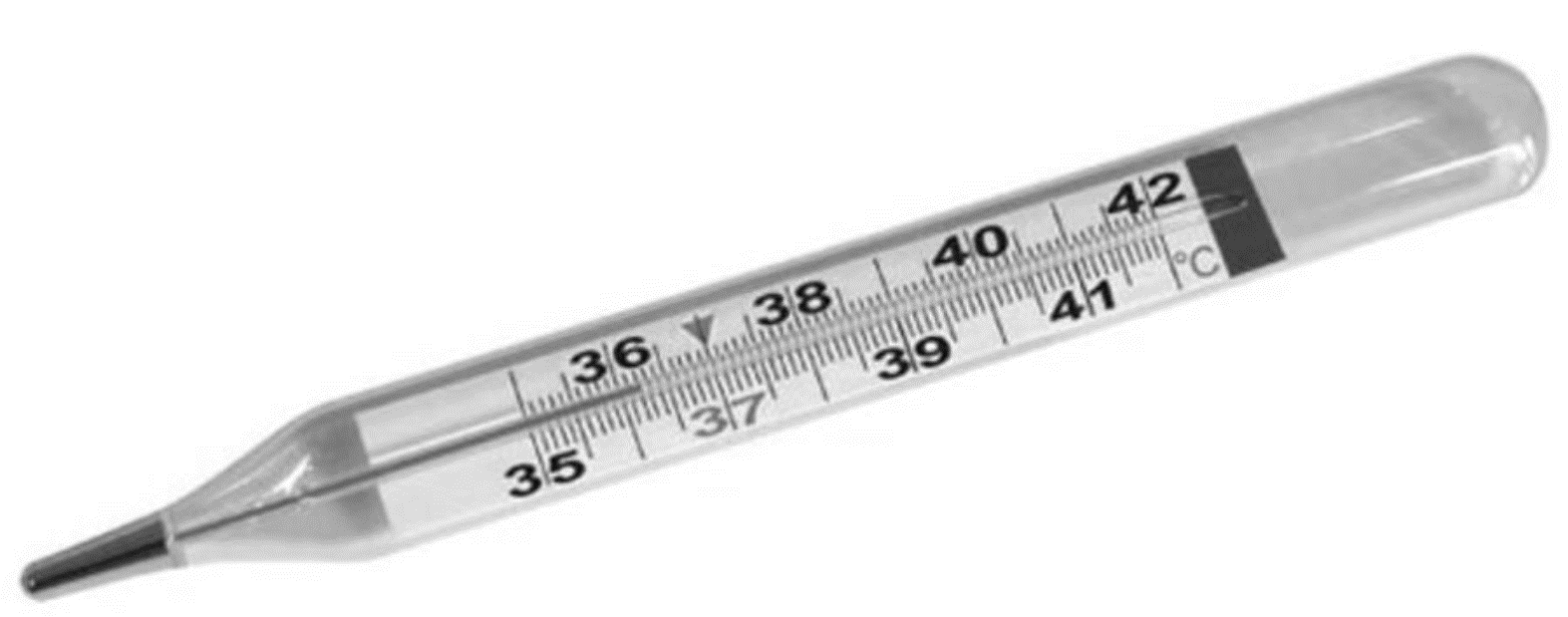
B. Trùng roi xanh

C. Trùng biến hình

D. Trùng sốt rét

**II. Tự luận**

**Câu 25:** (*0,5 điểm*). Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của nhiệt kế sau?



………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

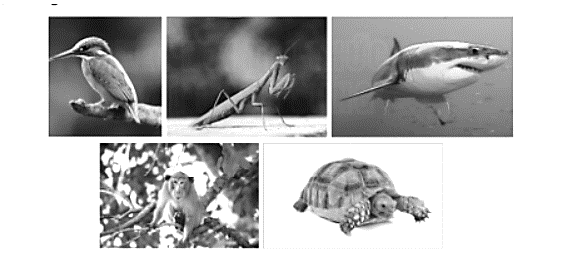
**Câu 26.** (*0,5 điểm*). **Cho lực kéo 30N tác dụng lên khối gỗ theo phương thẳng đứng chiều từ dưới lên trên. Em hãy biểu diễn lực trên theo tỉ xích 1cm ứng với 10N.**

**Câu 27.***(1,0 điểm)*

a. Dựa vào tính chất nào mà kim loại đồng, kim loại nhôm lại được sử dụng làm dây điện?

b. Tại sao đồng dẫn điện tốt hơn nhôm nhưng dây điện cao thế lại thường sử dụng vật liệu nhôm chứ không sử dụng vật liệu đồng

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 28:** *(1,0 điểm)*Cho các loài sinh vật sau : Chim bói cá, bọ ngựa, cá mập, khỉ, rùa (như hình dưới đây). Tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại chúng?

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 29 :** *(1,0 điểm)*Trong các bước làm sữa chua, sau khi đã tạo ra được hỗn hợp gồm nước (hoặc sữa tươi) ấm, sữa đặc có đường và sữa chua, chúng ta cần phải ủ ấm hỗn hợp. Bằng kiến thức đã học, em hãy giải thích tại sao cần phải ủ ấm hỗn hợp đó? Nếu không ủ ấm thì có tạo được sản phẩm đạt chất lượng hay không ?

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………Hết……………………

**3. ĐÁP ÁN**

**A/ TRẮC NGHIỆM** *(6đ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **A** | **C** | **A** | **D** | **C** | **B** | **A** | **D** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **C** | **A** | **A** | **B** | **D** | **C** | **C** | **D** |
| **Câu** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **Đáp án** | **C** | **B** | **B** | **A** | **C** | **A** | **A** | **B** |

**B/ TỰ LUẬN** *(4đ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 25 | - Xác định được GHĐ  - Xác định được ĐCNN | 0,25đ  0,25đ |
| 26 | Biểu diễn lực theo yêu cầu  Đúng phương, chiều  Đúng độ lớn | 0,25 đ  0,25 đ |
| 27 | Vì có khả năng dẫn điện tốt  Vì nhôm nhẹ, làm giảm áp lực lên cột điện, cột điện đỡ bị gãy. Ngoài ra giá nhôm cũng rẻ hơn so với đồng. | 0,5 điểm  0,5 điểm |
| 28 | C:\Users\USER\Desktop\lp2.PNG  (HS có cách phân loại hợp lý khác GV vẫn cho điểm tối đa.) | Mỗi đặc điểm phân loại  0,25điểm |
| 29 | Ủ ấm để tạo điều kiện nhiệt độ phù hợp cho vi khuẩn lactic trong sữa chua sinh trưởng và sinh sản.  Nếu không ủ ấm hỗn hợp sẽ không đông đặc và không tạo thành vị đặc trưng của sữa chua do vi khuẩn lactic không sinh sản đủ số lượng để hoạt động tạo các sản phẩm tham gia tạo vị và độ sánh cho sữa chua. | 0,25điểm  0,75điểm |